PROSPECTS FOR CHINA - RUSSIA RELATIONS IN THE INDO-PACIFIC REGION

Nguyen Ngoc Dong[1]
[1]*University of Social Sciences and Humanities - VNU, Ho Chi Minh City, Vietnam*
Email address: ngocdong382@gmail.com
Corresponding author: Nguyen Ngoc Dong
https://doi.org/10.51453/3093-3706/2026/1463

ARTICLE INFO

Received: 05/6/2026
Revised: 15/8/2026
Published: 28/08/2026

KEYWORDS

Alliance;
China;
Russia;
Indo-Pacific;
Strategic alignment

ABSTRACT

This article examines the prospects for China - Russia relations amid intensifying strategic competition in the Indo-Pacific region. By distinguishing different levels of interstate alignment, the study combines alliance theory with the strategic alignment approach to assess China - Russia relations. The findings show that bilateral relations have been strengthened in the areas of economic and energy cooperation, diplomacy, and military - security cooperation, but remain constrained by a lack of strategic trust, power asymmetry, differences in strategic priorities, and the absence of binding security mechanisms. China - Russia relations therefore have prospects for continued development toward strategic alignment, while the possibility of forming a formal alliance will depend on the degree of convergence in interests and security commitments between the two sides

TRIỂN VỌNG QUAN HỆ GIỮA TRUNG QUỐC VÀ NGA TẠI KHU VỰC ẤN ĐỘ DƯƠNG - THÁI BÌNH DƯƠNG

Nguyễn Ngọc Đông[1]
[1]*Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - ĐHQG-HCM, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam*
Địa chỉ Email: ngocdong382@gmail.com
Tác giả liên hệ: Nguyễn Ngọc Đông
https://doi.org/10.51453/3093-3706/2026/1463

THÔNG TIN BÀI BÁO

Ngày nhận bài: 05/06/2026
Ngày hoàn thiện: 15/08/2026
Ngày đăng: 28/08/2026

TỪ KHOÁ

Liên minh,
Trung Quốc,
Nga,
Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương,
Liên kết chiến lược

TÓM TẮT

Bài viết phân tích triển vọng quan hệ Trung - Nga trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược gia tăng tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Trên cơ sở phân biệt các cấp độ liên kết giữa quốc gia, nghiên cứu kết hợp lý thuyết liên minh và cách tiếp cận liên kết chiến lược để đánh giá quan hệ Trung - Nga. Kết quả cho thấy quan hệ hai nước được tăng cường trên các lĩnh vực kinh tế - năng lượng, ngoại giao và quân sự - an ninh, nhưng vẫn bị hạn chế bởi thiếu lòng tin chiến lược, bất cân xứng quyền lực, khác biệt về ưu tiên chiến lược và thiếu cơ chế ràng buộc an ninh. Quan hệ Trung - Nga vì vậy có triển vọng tiếp tục phát triển theo hướng liên kết chiến lược, trong khi khả năng hình thành liên minh chính thức còn phụ thuộc vào mức độ hội tụ lợi ích và cam kết an ninh giữa hai bên.

1. GIỚI THIỆU

Sự gia tăng cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc trong những năm gần đây đã làm thay đổi đáng kể cấu trúc an ninh khu vực và toàn cầu, đặc biệt tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Trong bối cảnh Mỹ đẩy mạnh củng cố mạng lưới liên minh và đối tác nhằm duy trì vai trò dẫn dắt chiến lược, quan hệ giữa Trung Quốc và Nga cũng có xu hướng ngày càng xích lại gần nhau trên nhiều lĩnh vực như ngoại giao, kinh tế, năng lượng và quân sự. Sự gia tăng phối hợp giữa hai nước, đặc biệt sau xung đột Ukraine năm 2022, đã làm dấy lên nhiều tranh luận về khả năng hình thành một liên minh Trung - Nga nhằm đối trọng với ảnh hưởng của Mỹ và phương Tây trong trật tự quốc tế đang chuyển dịch.

(Korolev, 2019) (Filatov, 2024) (Feng & He, 2024) Trên thực tế, nhiều nghiên cứu cho rằng quan hệ Trung - Nga đang tiến gần tới trạng thái "liên minh trên thực tế" khi hai nước gia tăng hợp tác quân sự, mở rộng phối hợp ngoại giao tại các diễn đàn đa phương và cùng chia sẻ quan điểm phản đối cấu trúc quốc tế do phương Tây dẫn dắt. Tuy nhiên, một số nghiên cứu khác lại cho rằng quan hệ này vẫn tồn tại những giới hạn mang tính cấu trúc, khiến hai bên khó chuyển hóa từ hợp tác chiến lược sang một liên minh quân sự chính thức. Điều này đặt ra câu hỏi quan trọng: liệu quan hệ Trung - Nga hiện nay có đủ điều kiện để phát triển thành một liên minh thực thụ hay vẫn chỉ dừng lại ở dạng "liên kết chiến lược" linh hoạt?

(Bossuyt & Kaczmarski, 2021) (Korolev, 2022a) (Kaczmarski, 2026) Từ góc độ lý thuyết quan hệ quốc tế, việc đánh giá khả năng hình thành liên minh không thể chỉ dựa trên mức độ hợp tác giữa các quốc gia, mà cần phân biệt rõ giữa các cấp độ liên kết như hợp tác, đối tác chiến lược, liên kết chiến lược và liên minh. Một liên minh theo nghĩa chặt không chỉ phản ánh sự hội tụ lợi ích, mà còn đòi hỏi các cam kết an ninh mang tính ràng buộc, sự sẵn sàng chia sẻ chi phí chiến lược và chấp nhận giảm bớt quyền tự chủ trong một số tình huống nhất định. Do đó, việc phân tích quan hệ Trung - Nga cần được đặt trong khung lý thuyết liên minh kết hợp với cách tiếp cận về liên kết chiến lược để làm rõ bản chất và giới hạn của mối quan hệ này.

Trên cơ sở đó, bài viết tập trung phân tích các yếu tố thúc đẩy khả năng hình thành liên minh Trung - Nga, bao gồm áp lực cấu trúc từ Mỹ và phương Tây, sự gia tăng phối hợp kinh tế - năng lượng, hợp tác quân sự và phối hợp ngoại giao đa phương. Đồng thời, nghiên cứu cũng chỉ ra những giới hạn cấu trúc cản trở quá trình chuyển hóa này, như thiếu lòng tin chiến lược dài hạn, bất cân xứng quyền lực, khác biệt về ưu tiên chiến lược tại Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương và sự thiếu vắng các cơ chế ràng buộc an ninh chính thức. Qua đó, bài viết cho rằng quan hệ Trung - Nga hiện nay phù hợp hơn với mô hình "liên kết chiến lược" linh hoạt thay vì một liên minh quân sự theo nghĩa truyền thống của lý thuyết quan hệ quốc tế.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính dựa trên cách tiếp cận phân tích lý thuyết kết hợp nghiên cứu trường hợp nhằm đánh giá khả năng hình thành liên minh giữa Trung Quốc và Nga trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái

Bình Dương. Trên cơ sở lý thuyết liên minh trong quan hệ quốc tế, nghiên cứu tập trung phân biệt các cấp độ liên kết giữa quốc gia như hợp tác, đối tác chiến lược, liên kết chiến lược và liên minh để làm rõ bản chất quan hệ Trung - Nga hiện nay.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Liên minh và các cấp độ liên kết chiến lược trong quan hệ quốc tế

Trong lý thuyết Quan hệ Quốc tế, liên minh được xem là một hình thức liên kết an ninh quan trọng, phản ánh cách các quốc gia ứng xử trước những thách thức an ninh trong một hệ thống quốc tế vô chính phủ. Trong nghiên cứu, Modelski đã chỉ ra bản chất đối kháng của liên minh khi khẳng định rằng "liên minh trước hết mang tính đối kháng - chống lại một tác nhân xác định - còn chức năng "vì lợi ích của" chỉ là hệ quả thứ cấp" (Modelski, 1963, tr. 774) . Cách diễn đạt này nhấn mạnh rằng liên minh trước hết là một công cụ chiến lược nhằm đối phó với một tác nhân bên ngoài, chứ không đơn thuần là sự hợp tác vì các giá trị hay lợi ích chung mang tính trừu tượng. Quan điểm này được củng cố trong truyền thống hiện thực cổ điển, nơi liên minh gắn liền với logic quyền lực và an ninh. Martin Wight nhấn mạnh rằng các liên minh chính trị "luôn được ký kết với việc tính đến một bên thứ ba… nhằm tăng cường an ninh cho các đồng minh hoặc thúc đẩy lợi ích của họ trước thế giới bên ngoài"(Wight, 1978, tr. 122), trong khi Hans Morgenthau xem liên minh là hệ quả tất yếu của sự vận hành cán cân quyền lực trong một hệ thống đa quốc gia: "Liên minh là một chức năng tất yếu của cơ chế cân bằng quyền lực vận hành trong một hệ thống đa quốc gia" (Morgenthau, 2005, tr. 199-217).

Trên cơ sở đó, Stephen Walt đưa ra một định nghĩa có tính khái quát cao và được sử dụng rộng rãi trong nghiên cứu đương đại. Theo ông, "Liên minh là một mối quan hệ hợp tác về an ninh, có thể mang tính chính thức hoặc không chính thức, giữa hai hay nhiều quốc gia, trong đó các bên cùng chia sẻ kỳ vọng lẫn nhau về một mức độ phối hợp chính sách nhất định đối với các vấn đề an ninh trong những hoàn cảnh cụ thể ở tương lai" (Walt, 1987, tr. 1-16). Điểm then chốt trong định nghĩa này không nằm ở hình thức pháp lý, mà ở sự tồn tại của kỳ vọng phối hợp an ninh trong tương lai, qua đó tạo ra mức độ ràng buộc nhất định giữa các bên tham gia.

Tuy nhiên, không phải mọi hình thức hợp tác an ninh đều có thể được xem là liên minh. Trong nghiên cứu quan hệ quốc tế đương đại, nhiều học giả cho rằng quan hệ giữa các quốc gia tồn tại trên một phổ liên tục, từ hợp tác thông thường, đối tác chiến lược, liên kết chiến lược cho đến liên minh. Alexander Korolev xem liên minh là cấp độ cao nhất của sự liên kết chiến lược, bởi nó hàm chứa những ràng buộc lâu dài về an ninh và chính sách đối ngoại (Korolev, 2022b). Theo đó, mức độ hợp tác sâu rộng chưa đủ để cấu thành liên minh nếu thiếu các cam kết an ninh mang tính nghĩa vụ và cơ chế phối hợp dài hạn.

Sự khác biệt giữa liên minh và các hình thức liên kết chiến lược thấp hơn chủ yếu nằm ở mức độ sẵn sàng đánh đổi quyền tự chủ chiến lược để đổi lấy bảo đảm an ninh. Paul Schroeder cho rằng liên minh không chỉ nhằm gia tăng quyền lực mà còn đóng vai trò điều chỉnh hành vi giữa các quốc gia (Schroeder, 2004). Điều này khiến liên minh trở thành một dạng liên kết có chi

phí chính trị và chiến lược cao, bởi các quốc gia có thể bị kéo vào những cuộc xung đột ngoài ý muốn hoặc bị hạn chế tính linh hoạt trong chính sách đối ngoại.

Về các cơ sở định hình liên minh, mối đe dọa an ninh là điều kiện nền tảng. Tuy nhiên, Stephen Walt cho rằng các quốc gia không đơn thuần cân bằng quyền lực, mà cân bằng các mối đe dọa được nhận thức (Walt, 1987, tr. 263), Theo ông, mối đe dọa được cấu thành từ sức mạnh tổng hợp, khoảng cách địa lý, năng lực tấn công và ý định chiến lược của đối phương. Tuy nhiên, sự hội tụ trong nhận thức về mối đe dọa không tự động dẫn tới liên minh. Trong nhiều trường hợp, các quốc gia vẫn tránh các cam kết liên minh chính thức nhằm duy trì quyền tự chủ chiến lược và giảm thiểu nguy cơ bị ràng buộc vào các cuộc cạnh tranh vượt quá lợi ích cốt lõi của mình (Walt, 1987, tr. 22-26). Tuy nhiên, sự hội tụ về nhận thức mối đe dọa không tự động dẫn tới việc hình thành liên minh. Các quốc gia có thể chia sẻ những quan ngại chiến lược tương đồng, nhưng vẫn tránh các cam kết liên minh chính thức nhằm duy trì tính linh hoạt và quyền tự chủ chiến lược trong môi trường an ninh biến động. Randall Schweller cũng cho rằng hành vi liên kết không chỉ được quyết định bởi đe dọa an ninh mà còn phụ thuộc vào sự tương thích về mục tiêu chính trị và lợi ích chiến lược giữa các quốc gia (Schweller, 1994, tr. 88; 93).

Trên cơ sở đó, bài viết xác định ba điều kiện cốt lõi của một liên minh trong quan hệ quốc tế: *(i) sự hội tụ rõ rệt trong nhận thức về mối đe dọa; (ii) mức độ tương thích đủ lớn về lợi ích và mục tiêu chiến lược; và (iii) sự sẵn sàng chấp nhận các cam kết an ninh mang tính ràng buộc, bao gồm việc đánh đổi một phần quyền tự chủ chiến lược để đổi lấy kỳ vọng phối hợp hành động trong tương lai*.

Tiêu chí	Hợp tác	Đối tác chiến lược	Liên kết chiến lược	Liên minh
Phạm vi lợi ích	Hẹp, thường tập trung vào từng lĩnh vực	Rộng hơn, bao gồm nhiều lĩnh vực	Nhiều lĩnh vực và có tính chiến lược	Tập trung mạnh vào lợi ích và an ninh chiến lược
Mức độ hội tụ lợi ích	Có thể chỉ mang tính ngắn hạn hoặc theo vấn đề	Có lợi ích chung tương đối ổn định	Có sự hội tụ đáng kể về lợi ích và nhận thức chiến lược	Hội tụ cao về lợi ích và nhận thức về mối đe dọa
Cơ chế phối hợp	Thường mang tính vụ việc	Có đối thoại và cơ chế phối hợp nhưng chủ yếu không ràng buộc	Phối hợp thường xuyên, có tính ổn định và được thể chế hóa ở mức cao hơn	Có cơ chế phối hợp an ninh và quân sự mang tính ràng buộc

Hợp tác quân sự	Hạn chế, theo từng hoạt động	Có thể mở rộng sang trao đổi và tập trận	Hợp tác kỹ thuật quân sự, trao đổi nhân sự, tập trận thường xuyên và gia tăng khả năng tương tác	Có khả năng phối hợp hành động quân sự và chuẩn bị cho hành động chung
Cam kết an ninh	Không có	Không có nghĩa vụ phòng thủ tập thể	Chủ yếu không mang tính nghĩa vụ phòng thủ ràng buộc	Có cam kết an ninh hoặc kỳ vọng phối hợp hành động trong những tình huống cụ thể
Mức độ thể chế hóa	Thấp	Trung bình	Cao và có xu hướng phát triển lâu dài	Cao, có thể bao gồm hiệp ước, cơ chế chỉ huy hoặc chính sách quốc phòng chung

Bảng 1. Các chỉ báo phân biệt các cấp độ liên kết giữa các quốc gia

Trong bảng trên, các chỉ báo về liên kết chiến lược được kế thừa chủ yếu từ khung của Korolev (2019, tr. 3-5). Ông phân chia quá trình phát triển của liên kết thành các mức độ, từ cơ chế xây dựng lòng tin và tham vấn thường xuyên, đến hợp tác kỹ thuật quân sự, trao đổi nhân sự, tập trận chung và ở mức cao hơn là khả năng tương tác quân sự, chỉ huy tích hợp, bố trí lực lượng hoặc căn cứ và chính sách quốc phòng chung. Đối với liên minh, ông nhấn mạnh rằng việc đánh giá không nên chỉ dựa vào sự tồn tại của "liên minh" trên danh nghĩa, mà cần xem xét các đặc điểm có thể quan sát và mức độ thể chế hóa của quan hệ quân sự. Trên cơ sở khung trên, các phần tiếp theo của bài viết sẽ sử dụng các chỉ báo về mức độ hội tụ lợi ích, cơ chế phối hợp, hợp tác quân sự, mức độ thể chế hóa và cam kết an ninh để xem xét quan hệ Trung Quốc - Nga tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Qua đó, nghiên cứu đánh giá mức độ phát triển của quan hệ song phương và triển vọng thay đổi của quan hệ này trong tương lai.

3.2. Các yếu tố thúc đẩy quan hệ Trung - Nga

3.2.1. Áp lực cấu trúc từ Mỹ và phương Tây

Một trong những động lực quan trọng thúc đẩy quan hệ Trung Quốc - Nga xích lại gần nhau là áp lực chiến lược ngày càng gia tăng từ Mỹ và phương Tây. Trong bối cảnh cạnh tranh cường quốc gia tăng, Mỹ đẩy mạnh củng cố mạng lưới liên minh và đối tác an ninh thông qua các cơ chế như QUAD, AUKUS và hợp tác quân sự với Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia hay Ấn Độ. Đối với Trung Quốc, các động thái này được nhìn nhận như một chiến lược kiềm chế nhằm hạn chế ảnh hưởng của Trung Quốc tại Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Trong khi đó, Nga tiếp tục đối mặt với sức ép trực tiếp từ NATO và các lệnh trừng phạt kinh tế - công nghệ do Mỹ và Liên minh châu Âu dẫn dắt.

Các phân tích về chuyển giao quyền lực và cạnh tranh chiến lược chỉ ra rằng trong môi trường vô chính phủ, khi cấu trúc quyền lực biến động và nguy cơ xung đột gia tăng, các quốc gia thường có xu hướng điều chỉnh hành vi nhằm bảo vệ lợi ích cốt lõi và giảm thiểu bất định. Đối với Trung Quốc, sự gia tăng hiện diện quân sự và chiến lược của Mỹ tại Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, cùng việc củng cố các cơ chế an ninh như QUAD và AUKUS, cũng như mở rộng hợp tác quốc phòng với Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia và Ấn Độ, được Trung Quốc nhìn nhận như các động thái kiềm chế và bao vây chiến lược. Trong khi đó, Nga lại đối mặt với sức ép trực tiếp hơn từ hướng Tây, đặc biệt thông qua NATO và hệ thống trừng phạt kinh tế - công nghệ do Mỹ và Liên minh châu Âu dẫn dắt. Đặc biệt, xung đột Ukraine từ năm 2022 làm sâu sắc hơn xu hướng này khi Nga ngày càng bị cô lập khỏi hệ thống kinh tế và tài chính phương Tây. Trong bối cảnh đó, Trung Quốc trở thành đối tác có ý nghĩa chiến lược đối với Nga, không chỉ về kinh tế mà còn trong việc duy trì không gian ngoại giao và khả năng chống chịu trước áp lực từ phương Tây. Tuy nhiên, lập trường của Trung Quốc đối với cuộc chiến Ukraine cũng cho thấy quan hệ Trung - Nga vẫn mang tính tính toán chiến lược hơn là cam kết liên minh truyền thống. Trung Quốc tránh lên án trực tiếp Nga, phản đối các biện pháp trừng phạt đơn phương và kêu gọi giải pháp chính trị, nhưng đồng thời không đưa ra cam kết hỗ trợ quân sự công khai hay nghĩa vụ can dự trực tiếp vào cuộc xung đột. Điều này phản ánh xu hướng "ủng hộ có giới hạn", thay vì một liên minh theo nghĩa chặt của lý thuyết quan hệ quốc tế. Cách tiếp cận này cho thấy sự xích lại gần Trung - Nga được định hướng bởi tính toán lợi ích chiến lược, hơn là sự gắn kết mang tính cam kết chính trị - an ninh tuyệt đối.

Bên cạnh yếu tố lợi ích vật chất, sự hội tụ về nhận thức chiến lược cũng đóng vai trò như "chất keo" thúc đẩy quan hệ Trung - Nga. Hai nước cùng cho rằng trật tự quốc tế hiện nay mang tính bất cân xứng và chịu ảnh hưởng lớn từ Mỹ, từ đó chia sẻ mục tiêu thúc đẩy cấu trúc quyền lực đa cực và hạn chế vai trò chi phối của phương Tây. Trong bối cảnh Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, nơi Mỹ duy trì hiện diện quân sự mạnh mẽ và thúc đẩy các cơ chế quản trị khu vực theo hướng củng cố trật tự tự do do Mỹ dẫn dắt, sự đồng thuận về "đối thủ chiến lược" càng tạo điều kiện để Trung Quốc và Nga tăng cường phối hợp nhằm đối trọng (Kaczmarski, 2026, tr. 3). Do đó, áp lực cấu trúc từ Mỹ và phương Tây không chỉ thúc đẩy nhu cầu hợp tác giữa hai nước mà còn tạo ra bối cảnh thuận lợi để quan hệ Trung - Nga ngày càng mang đặc điểm của một dạng liên kết chiến lược trong hệ thống quốc tế.

3.2.2. "Xoay trục sang Đông" và nhu cầu tái định vị chiến lược của Nga

Sự thúc đẩy xu hướng liên kết Trung - Nga gắn liền với quá trình Nga gia tăng định hướng chiến lược về phía châu Á. Trong bối cảnh quan hệ với châu Âu suy giảm nghiêm trọng, đặc biệt sau các cuộc khủng hoảng hậu 2014 và xung đột Ukraine từ năm 2022, Nga đẩy mạnh chính sách "xoay trục sang Đông" như một chiến lược nhằm mở rộng không gian địa - chiến lược và giảm thiểu sự phụ thuộc vào phương Tây. Chính sách này không chỉ mang tính phản ứng trước các lệnh trừng phạt, mà còn được thúc đẩy bởi các động lực dài hạn, bao gồm sự dịch chuyển trọng tâm kinh tế - chính trị toàn cầu sang khu vực châu Á - Thái Bình Dương, cũng như nhu cầu phát triển vùng Siberia, Viễn Đông Nga. Tại Diễn đàn Kinh tế Phương Đông lần thứ 11 vào tháng 9 năm 2026, tổng thống Nga Vladimir Putin một lần nữa

nhấn mạnh tầm quan trọng của việc phát triển vùng Viễn Đông, tuyên bố rằng tương lai của Nga phần lớn phụ thuộc vào điều này, với khẩu hiệu của diễn đàn là "Viễn Đông - Phát triển vì lợi ích của người dân" (Президент России, 2026).

Sự điều chỉnh chiến lược của Nga diễn ra trong bối cảnh khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương ngày càng giữ vai trò trung tâm trong cấu trúc quyền lực toàn cầu. Nhiều đánh giá chiến lược cho rằng đây đang trở thành không gian cạnh tranh trọng yếu giữa các cường quốc, nơi sức mạnh hải quân, khả năng kiểm soát không gian biển và mạng lưới liên minh - đối tác an ninh đóng vai trò quyết định đối với ưu thế chiến lược dài hạn. Trong môi trường đó, việc Nga gia tăng hiện diện tại châu Á không chỉ phản ánh hệ quả của sự suy giảm quan hệ với phương Tây, mà còn thể hiện nỗ lực của Nga nhằm thích ứng với sự chuyển dịch của cấu trúc quyền lực toàn cầu và tránh bị gạt ra khỏi không gian cạnh tranh chiến lược đang hình thành.

Theo hướng này, Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương trở thành không gian để Nga tái định vị vai trò quốc tế và gia tăng giá trị chiến lược trong quan hệ với Trung Quốc. Định hướng sang phương Đông vì vậy tạo thêm không gian để Nga mở rộng quan hệ với các đối tác châu Á, trong đó Trung Quốc giữ vị trí đặc biệt quan trọng, đồng thời tạo điều kiện cho hai nước gia tăng phối hợp tại những lĩnh vực có lợi ích chung.

3.2.3. Nền tảng kinh tế - năng lượng: yếu tố vật chất củng cố liên kết Trung - Nga

Nếu các yếu tố cấu trúc tạo ra động lực chính trị - an ninh thúc đẩy Trung Quốc và Nga xích lại gần nhau, thì hợp tác kinh tế - năng lượng đóng vai trò như nền tảng vật chất quan trọng giúp duy trì và củng cố quan hệ song phương trong dài hạn. Trong nhiều nghiên cứu quan hệ quốc tế, các liên kết chiến lược bền vững thường được hỗ trợ bởi các lợi ích kinh tế cụ thể, qua đó làm gia tăng "chi phí cơ hội" của việc phá vỡ quan hệ và tạo ra động lực duy trì hợp tác ngay cả trong bối cảnh biến động địa chính trị.

Đối với Nga, sau năm 2022, nhu cầu tìm kiếm thị trường thay thế cho châu Âu trở thành vấn đề mang tính chiến lược trong bối cảnh nước này chịu các lệnh trừng phạt sâu rộng từ phương Tây. Trung Quốc vì vậy nổi lên như đối tác kinh tế quan trọng nhất của Nga, không chỉ nhờ quy mô thị trường mà còn bởi khả năng hấp thụ nguồn năng lượng và hàng hóa xuất khẩu. Kim ngạch thương mại song phương năm 2023 đạt hơn 240,112 tỷ USD, phản ánh xu hướng Nga ngày càng dựa vào Trung Quốc như một thị trường thay thế quan trọng cho châu Âu (Nguyen & Nguyen, 2025, tr. 44).

Trong đó, năng lượng tiếp tục là lĩnh vực hợp tác then chốt. Nga gia tăng xuất khẩu dầu và khí đốt sang Trung Quốc thông qua các tuyến đường ống chiến lược như Power of Siberia, qua đó vừa giúp Moscow đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, vừa hỗ trợ Trung Quốc tăng cường an ninh năng lượng. Đáng chú ý, sự gắn kết này không chỉ giới hạn ở thương mại mà còn mở rộng sang tài chính, thể hiện qua xu hướng thanh toán bằng đồng Nhân dân tệ nhằm giảm tác động của hệ thống trừng phạt do phương Tây dẫn dắt. Những xu hướng này cho thấy quan hệ kinh tế Trung - Nga ngày càng mang tính phụ thuộc lẫn nhau và gắn với các lợi ích chiến lược dài hạn hơn. Năm 2023, Nga trở thành nhà cung cấp dầu lớn nhất của Trung Quốc, vượt qua Ả Rập Xê Út, với tổng lượng dầu xuất khẩu đạt 106,3 triệu tấn, chiếm 40%

tổng lượng dầu nhập khẩu của Trung Quốc. Ngoài dầu thô, Nga cũng mở rộng xuất khẩu khí đốt tự nhiên sang Trung Quốc thông qua dự án Power of Siberia. Vào năm 2023, Nga đã cung cấp 22 tỷ m³ khí đốt thông qua Power of Siberia này và dự kiến sẽ tăng lên 38 tỷ m³ vào năm 2025 khi công suất được mở rộng (Nguyen & Nguyen, 2025, tr. 45).

Từ phía Trung Quốc, lợi ích chiến lược không chỉ nằm ở việc mở rộng thương mại, mà còn gắn với mục tiêu đảm bảo an ninh năng lượng trong bối cảnh cạnh tranh địa chiến lược tại Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Khi khu vực này trở thành không gian cạnh tranh hải quân gay gắt, các tuyến vận tải biển trọng yếu như eo biển Malacca hay Biển Đông có thể bị gián đoạn trong kịch bản khủng hoảng. Trong bối cảnh đó, nguồn cung năng lượng từ Nga thông qua các tuyến đường ống trên bộ được xem như một giải pháp giúp Trung Quốc giảm thiểu "thế lưỡng nan Malacca" và tăng cường khả năng chống chịu trước các áp lực chiến lược từ bên ngoài (Kong, 2017, tr. 161-162) .

Bên cạnh thương mại và năng lượng, hợp tác kinh tế Trung - Nga còn mở rộng sang các không gian địa chiến lược mới như Bắc Cực, Siberia và Viễn Đông Nga. Sự tham gia của Trung Quốc vào các dự án năng lượng và hạ tầng tại các khu vực này phản ánh xu hướng hai nước mở rộng hợp tác vượt ra ngoài trao đổi thương mại thông thường, hướng tới những lợi ích địa - chiến lược dài hạn hơn.

3.2.4. Tăng cường phối hợp ngoại giao và đa phương

Quan hệ Trung - Nga là sự gia tăng phối hợp ngoại giao trong các cơ chế đa phương, trong đó BRICS ngày càng trở thành một kênh quan trọng. Năm 2024, khi Nga đảm nhiệm cương vị Chủ tịch BRICS, Trung Quốc công khai ủng hộ vai trò của Nga và khẳng định sẵn sàng tăng cường phối hợp trong BRICS nhằm thúc đẩy hợp tác giữa các nước mới nổi và đang phát triển, chủ nghĩa đa phương và cải cách quản trị toàn cầu. Tại Hội nghị Thượng đỉnh BRICS ở Kazan tháng 10 năm 2024, hai bên tiếp tục trao đổi về tăng cường phối hợp trong khuôn khổ BRICS (Ministry of Foreign Affairs People's Republic of China, 2024). Sự phối hợp này không chỉ dừng ở việc tham gia chung mà còn gắn với những lợi ích về quản trị quốc tế. Trung Quốc và Nga cùng nhấn mạnh tăng cường tiếng nói của các nước đang phát triển, thúc đẩy trật tự quốc tế đa cực và cải cách quản trị toàn cầu. Năm 2025, Ngoại trưởng Vương Nghị và Sergey Lavrov tiếp tục thống nhất tăng cường phối hợp trong BRICS và thúc đẩy hợp tác giữa các nước Nam bán cầu. Điều này cho thấy BRICS tạo ra một không gian thể chế để hai nước duy trì tham vấn và phối hợp ngoại giao (Jia, 2025). Xu hướng này tiếp tục trong năm 2026 khi Trung Quốc và Nga duy trì trao đổi về BRICS và các cơ chế đa phương khác. Hai bên tiếp tục nhấn mạnh đoàn kết trong BRICS, tăng cường hợp tác giữa các nước Nam bán cầu và thúc đẩy cải cách quản trị toàn cầu. Đáng chú ý, BRICS bước vào giai đoạn mở rộng và Trung Quốc được xác định sẽ đảm nhiệm cương vị Chủ tịch vào năm 2027, tạo thêm cơ sở để Bắc Kinh và Moscow tiếp tục phối hợp trong cơ chế này.

Bên cạnh ngoại giao song phương, phối hợp trong các cơ chế đa phương cũng trở thành một trụ cột quan trọng trong quan hệ Trung - Nga. Tổ chức Hợp tác Thượng Hải (SCO) là một nền tảng tiêu biểu cho sự phối hợp này. Mặc dù SCO về cơ bản tập trung vào Trung Á, cơ chế này đồng thời đóng vai trò như một diễn đàn quan trọng để Trung Quốc và Nga thúc

đẩy các mục tiêu địa - chính trị rộng lớn hơn, đặc biệt liên quan đến an ninh khu vực và quản trị quốc tế. Thông qua SCO, hai nước tìm cách tăng cường hợp tác chống khủng bố, ổn định khu vực và mở rộng ảnh hưởng thể chế nhằm đối trọng với các cấu trúc an ninh khu vực do Mỹ dẫn dắt. Ở nghĩa rộng hơn, SCO góp phần củng cố quan điểm chung của Trung Quốc và Nga về việc thúc đẩy một trật tự khu vực mang tính đa cực và giảm thiểu vai trò áp đảo của phương Tây trong quản trị quốc tế.

Ngoài SCO, sự phối hợp ngoại giao giữa Trung Quốc và Nga còn mở rộng sang các diễn đàn đa phương rộng lớn hơn như Hội nghị Thượng đỉnh Đông Á (EAS) và BRICS. Tại các diễn đàn này, hai quốc gia thường xuyên nhấn mạnh lập trường ủng hộ một trật tự quốc tế đa cực, đồng thời kêu gọi hạn chế vai trò chi phối của phương Tây trong thiết chế quản trị toàn cầu. Việc cùng tham gia và thúc đẩy BRICS cũng phản ánh nỗ lực của Trung Quốc và Nga trong việc xây dựng các cơ chế hợp tác thay thế, qua đó tạo ra đối trọng tương đối trước các định chế kinh tế - tài chính toàn cầu chịu ảnh hưởng lớn từ phương Tây như Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) hay Ngân hàng Thế giới. Các nền tảng này giúp hai nước điều phối chính sách đối ngoại, mở rộng ảnh hưởng và thúc đẩy các cải cách phù hợp với lợi ích chung trong việc tái cấu trúc trật tự quốc tế.

Những nền tảng hợp tác đa phương này không chỉ giúp Trung Quốc và Nga điều phối chính sách đối ngoại, mà còn góp phần mở rộng ảnh hưởng quốc tế và thúc đẩy các sáng kiến cải cách trật tự toàn cầu theo hướng phù hợp hơn với lợi ích chiến lược của hai nước. Qua đó, phối hợp ngoại giao và đa phương trở thành một biểu hiện rõ rệt của xu hướng liên kết chiến lược ngày càng sâu giữa Trung Quốc và Nga.

3.2.5. Hợp tác quân sự và an ninh

Trên phương diện quân sự - an ninh, hợp tác Trung - Nga được xem là một trong những chỉ báo quan trọng phản ánh mức độ liên kết chiến lược ngày càng gia tăng giữa hai quốc gia. Trong giai đoạn Trung Quốc còn hạn chế về năng lực công nghệ quốc phòng, Nga từng đóng vai trò quan trọng trong quá trình hiện đại hóa quân đội Trung Quốc thông qua việc cung cấp các hệ thống vũ khí then chốt, bao gồm máy bay chiến đấu, hệ thống phòng không và nhiều loại khí tài quân sự hiện đại khác. Tuy nhiên, quan hệ mua bán vũ khí giữa hai bên không hoàn toàn ổn định, khi từng xuất hiện căng thẳng liên quan đến cáo buộc Trung Quốc sao chép công nghệ quân sự của Nga (The Moscow Times, 2025). Trên phương diện quân sự - kỹ thuật, hợp tác Trung - Nga không chỉ thể hiện qua các thương vụ mua bán vũ khí mà còn mở rộng sang chuyển giao và hợp tác công nghệ. Năm 2015, Nga và Trung Quốc ký các hợp đồng liên quan đến máy bay chiến đấu Su-35 và hệ thống phòng không S-400 với tổng giá trị khoảng 5 tỷ USD; đây là một trong những thương vụ vũ khí lớn giữa hai nước trong giai đoạn này. Bên cạnh đó, hợp tác từng bước mở rộng sang các lĩnh vực công nghệ nhạy cảm hơn, như động cơ hàng không, công nghệ tàu ngầm, hệ thống cảnh báo sớm và các dự án phát triển phương tiện quân sự chung (Li, 2025, tr. 68-70). Điều này cho thấy hợp tác quân sự Trung - Nga không đơn thuần là quan hệ phụ thuộc kiểu "bên bán - bên mua", mà đang chuyển hóa sang dạng phối hợp chiến lược có chọn lọc, dựa trên lợi ích và tính toán dài hạn của cả hai phía.

Bên cạnh buôn bán vũ khí, tập trận và tuần tra chung là một biểu hiện quan trọng của sự gia tăng phối hợp quân sự Trung - Nga. Theo Bowen (2026), từ khoảng năm 2010, hai nước từng bước tăng tần suất các hoạt động quân sự chung, đồng thời mở rộng sang các cuộc tuần tra hải quân và không quân tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương và các khu vực khác. Đáng chú ý, hai nước tiến hành 7 cuộc tập trận hoặc tuần tra trong năm 2022, 7 cuộc năm 2023 và 11 cuộc năm 2024, trong đó các hoạt động năm 2024 chủ yếu diễn ra tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Năm 2025, hợp tác tiếp tục với cuộc tập trận hải quân chung Joint Sea tại Biển Nhật Bản và các cuộc tuần tra không quân chung trên Biển Hoa Đông và Tây Thái Bình Dương (Bowen, 2026). Các hoạt động này không chỉ tăng về tần suất mà còn mở rộng về quy mô và phạm vi địa lý, diễn ra tại nhiều khu vực khác nhau, bao gồm cả các vùng biển xa như Baltic, Địa Trung Hải và Thái Bình Dương (Hart et al., 2026). Một minh chứng nổi bật cho mức độ phối hợp quân sự gia tăng là cuộc tập trận "Vostok" tại khu vực Viễn Đông Nga, vốn thể hiện năng lực triển khai lực lượng quy mô lớn và khả năng phối hợp tác chiến trong môi trường quân sự phức tạp. Bên cạnh đó, các hoạt động hợp tác quân sự tiếp tục được duy trì dưới nhiều hình thức, trong đó có việc Trung Quốc và Nga tiến hành tập trận chung chống tên lửa lần thứ ba vào cuối năm 2025 (Báo Quân đội nhân dân, 2025). Những hoạt động này phản ánh mức độ tin cậy quân sự tương đối cao, đồng thời gửi tín hiệu chiến lược tới các đối thủ tiềm tàng rằng hai nước có khả năng phối hợp hành động trong các kịch bản an ninh khu vực.

Ngoài hợp tác quân sự trực tiếp, đối thoại và phối hợp an ninh giữa Trung Quốc và Nga cũng được tăng cường thông qua các cơ chế đa phương, tiêu biểu là Tổ chức Hợp tác Thượng Hải (SCO). Dù SCO tập trung chủ yếu vào Trung Á, cơ chế này tạo ra một khuôn khổ quan trọng để hai nước phối hợp trong các vấn đề an ninh phi truyền thống, đặc biệt là chống khủng bố, đồng thời thúc đẩy cách tiếp cận an ninh khu vực mang tính "phi phương Tây". Đáng chú ý, đối thoại an ninh cấp cao song phương tiếp tục được duy trì, thể hiện qua cuộc trao đổi chiến lược đầu năm 2026 giữa Ngoại trưởng Trung Quốc Vương Nghị và Bí thư Hội đồng An ninh Liên bang Nga Sergei Shoigu. Trong cuộc trao đổi này, hai bên tái khẳng định lập trường ủng hộ "một thế giới đa cực bình đẳng và có trật tự", thúc đẩy toàn cầu hóa kinh tế bao trùm và xây dựng một hệ thống quản trị toàn cầu công bằng hơn (Ministry of Foreign Affairs People's Republic of China, 2026). Điều này cho thấy hợp tác an ninh Trung - Nga không chỉ giới hạn ở lĩnh vực quân sự thuần túy, mà còn gắn với mục tiêu rộng hơn là tái định hình cấu trúc quyền lực và chuẩn mực quản trị quốc tế.

3.3. Giới hạn cấu trúc trong quan hệ Trung - Nga

3.3.1. Bản chất "khó nắm bắt" và thiếu lòng tin chiến lược trong quan hệ Trung - Nga

Mặc dù quan hệ Trung - Nga đã được nâng lên thành "đối tác hợp tác chiến lược toàn diện", chính hai bên vẫn nhiều lần khẳng định quan hệ này không phải là một liên minh quân sự. Trong Tuyên bố chung tháng 3/2023, Trung Quốc và Nga nhấn mạnh quan hệ hai nước "không phải là liên minh quân sự - chính trị giống thời kỳ Chiến tranh Lạnh", mà có tính chất không liên minh, không đối đầu và không nhằm vào nước thứ ba (中华人民共和国外交部,

2023). Quan điểm này tiếp tục được nhắc lại trong năm 2024: ông Tập mô tả quan hệ Trung - Nga được xây dựng trên nguyên tắc không liên minh, trong khi Vladimir Putin khẳng định quan hệ hai nước "không phải là liên minh" và không nhằm vào bên thứ ba (Kizilov, 2023).

Trên thực tế, hợp tác Trung - Nga thường được triển khai theo logic "hội tụ chiến lược có điều kiện", tức là hai bên sẵn sàng phối hợp khi lợi ích trùng khớp nhưng vẫn duy trì khoảng cách nhất định nhằm tránh bị ràng buộc chiến lược quá sâu. Điều này phản ánh một giới hạn cấu trúc quan trọng: cả Trung Quốc và Nga đều có xu hướng tối đa hóa lợi ích từ quan hệ đối tác mà không đánh đổi quyền tự chủ chiến lược. Chính vì vậy, quan hệ Trung - Nga có thể đạt đến mức độ phối hợp cao trong các lĩnh vực như ngoại giao đa phương, năng lượng hay quân sự, nhưng vẫn thiếu yếu tố quyết định để trở thành liên minh: một cam kết an ninh mang tính bắt buộc, lâu dài và có khả năng kích hoạt trong khủng hoảng.

Một biểu hiện rõ của sự thiếu lòng tin chiến lược là việc quan hệ Trung - Nga luôn tồn tại những "điểm nghẽn" lịch sử và địa chính trị chưa được giải quyết triệt để. Các yếu tố như cạnh tranh ảnh hưởng tại Trung Á, nỗi lo ngại của Nga về xu hướng mở rộng kinh tế - nhân khẩu học của Trung Quốc ở vùng Viễn Đông, hay sự khác biệt về ưu tiên địa chiến lược khiến mối quan hệ này dù được "nâng cấp" về mặt tuyên bố chính trị vẫn khó đạt đến trạng thái đồng thuận sâu sắc như các liên minh truyền thống. Khu vực Viễn Đông Nga và khu vực lân cận là một trong những trở ngại quan trọng, làm nổi bật giới hạn lòng tin và khả năng gắn kết chiến lược thực chất giữa hai nước (Šandor & Gurňák, 2025).

Bên cạnh đó, Trung Quốc và Nga vẫn duy trì khoảng cách nhất định trong các cam kết an ninh, phản ánh xu hướng tránh ràng buộc chiến lược quá sâu. Điều này cho thấy quan hệ song phương hiện nay vẫn mang đặc điểm của một dạng liên kết chiến lược linh hoạt hơn là một liên minh theo nghĩa truyền thống. Việc không có dấu hiệu rõ ràng cho thấy Trung Quốc được Nga thông báo trước về chiến dịch quân sự tại Ukraine cũng phản ánh giới hạn đáng kể của lòng tin chiến lược giữa hai nước (Fardella, 2023, tr. 414-415).

Do đó, quan hệ Trung - Nga dù được thúc đẩy mạnh mẽ bởi áp lực cấu trúc từ Mỹ và phương Tây, vẫn thiếu một nền tảng lòng tin chiến lược đủ sâu để hình thành liên minh. Tính chất thực dụng, tránh ràng buộc, và sự tồn tại của các nghi kỵ địa chính trị dài hạn khiến quan hệ này mang đặc điểm "hợp tác chiến lược có điều kiện" hơn là một liên minh có tính bền vững. Nói cách khác, sự xích lại gần nhau hiện nay chưa vượt qua được giới hạn cấu trúc của niềm tin chiến lược, và đây chính là rào cản đầu tiên ngăn quan hệ Trung - Nga tiến tới một liên minh thực thụ, đặc biệt trong môi trường cạnh tranh phức tạp tại Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương.

3.3.2. Bất cân xứng quyền lực và lợi ích chiến lược: rào cản của một liên minh bình đẳng

Quan hệ Trung - Nga khó chuyển hóa thành một liên minh thực thụ nằm ở tình trạng bất cân xứng ngày càng gia tăng về quyền lực và lợi ích chiến lược giữa hai quốc gia. Nếu trong giai đoạn đầu hậu Chiến tranh Lạnh, Trung Quốc và Nga có thể được nhìn nhận như hai cường quốc tương đối tương đồng trong việc phối hợp chống lại áp lực phương Tây, thì đến giai đoạn 2022 - 2025, quan hệ song phương ngày càng bộc lộ xu hướng lệch trục rõ rệt:

Trung Quốc là bên trỗi dậy với tiềm lực kinh tế và ảnh hưởng toàn cầu mở rộng, trong khi Nga bước vào trạng thái suy giảm tương đối do bị cô lập và chịu sức ép trừng phạt toàn diện.

Dưới góc nhìn lý thuyết chuyển giao quyền lực, sự chênh lệch sức mạnh không chỉ làm thay đổi tương quan giữa các quốc gia mà còn ảnh hưởng trực tiếp tới khả năng hình thành liên minh. Trong các cấu trúc liên minh, bên yếu hơn thường đối mặt với nguy cơ lệ thuộc và suy giảm quyền tự chủ chiến lược do phải chấp nhận các cam kết dài hạn và chia sẻ nghĩa vụ an ninh. Vì vậy, sự gia tăng bất cân xứng quyền lực giữa Trung Quốc và Nga không đơn thuần phản ánh thay đổi tương quan sức mạnh, mà còn làm suy giảm nền tảng của một liên minh bình đẳng giữa hai nước. Trên thực tế, sau xung đột Ukraine, Nga ngày càng phụ thuộc vào Trung Quốc trong việc duy trì thương mại và giảm thiểu tác động từ các lệnh trừng phạt của phương Tây. Tuy nhiên, chính xu hướng này lại tạo ra một nghịch lý chiến lược: càng hợp tác sâu với Trung Quốc, Nga càng lo ngại rơi vào vị thế lệ thuộc và mất dần khả năng tự chủ trong quan hệ song phương. Liên kết chiến lược có thể đạt mức độ phối hợp cao về chính trị, ngoại giao và quân sự nhưng vẫn khác với liên minh, bởi các quốc gia vẫn có xu hướng duy trì tính linh hoạt và tránh các nghĩa vụ phòng thủ lâu dài.

Từ góc độ địa chính trị, sự bất cân xứng còn thể hiện ở việc Trung Quốc ngày càng mở rộng ảnh hưởng kinh tế tại những khu vực mà Nga truyền thống coi là "phạm vi lợi ích chiến lược". Một số nghiên cứu cho rằng dù hai nước có thể phối hợp nhằm đối trọng với ảnh hưởng của Mỹ, sự mở rộng của Trung Quốc tại Trung Á thông qua các dự án kết nối và đầu tư vẫn làm gia tăng lo ngại từ phía Nga về nguy cơ suy giảm vai trò tại khu vực vốn được xem là vùng ảnh hưởng lịch sử của Nga. Điều này cho thấy quan hệ Trung - Nga không hoàn toàn dựa trên nền tảng đồng thuận tuyệt đối, mà vẫn tồn tại cạnh tranh tiềm tàng về ảnh hưởng khu vực. Ngay cả trong những lĩnh vực có thể hợp tác, Nga vẫn duy trì tâm thế dè chừng trước khả năng Trung Quốc mở rộng ảnh hưởng vượt khỏi vai trò một "đối tác chiến lược" (Yang et al., 2024).

Trong khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, bất cân xứng quyền lực và lợi ích cũng khiến hai bên không thể đồng bộ hóa hoàn toàn chiến lược. Một số phân tích gần đây nhấn mạnh rằng dù Trung Quốc và Nga đều muốn kiềm chế ảnh hưởng của Mỹ trong khu vực, nhưng mục tiêu dài hạn của họ khác biệt đáng kể: Trung Quốc theo đuổi tham vọng mở rộng ưu thế hàng hải và củng cố vị thế tại các tranh chấp lãnh thổ, trong khi Nga lại thận trọng hơn và ưu tiên bảo vệ các vùng lãnh thổ phía Đông thay vì theo đuổi một chiến lược bành trướng quân sự toàn diện ở Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương (Hamilton, 2024, tr. 7-8). Sự khác biệt này làm suy yếu khả năng hình thành cam kết ràng buộc kiểu liên minh, bởi liên minh chỉ có thể hình thành khi hai bên có mức độ "đặt cược chiến lược" tương đối tương thích.

Từ đó có thể thấy quan hệ Trung - Nga hiện phù hợp hơn với mô hình "liên kết chiến lược" linh hoạt thay vì một liên minh ràng buộc. Trong bối cảnh bất cân xứng quyền lực ngày càng gia tăng, Nga có xu hướng tránh các cam kết dài hạn có thể làm suy giảm quyền tự chủ chiến lược và khiến nước này bị cuốn vào các mục tiêu dài hạn của Trung Quốc. Vì vậy, dù quan hệ song phương ngày càng sâu sắc, bất cân xứng quyền lực và lợi ích chiến lược vẫn là

rào cản cấu trúc quan trọng ngăn quan hệ Trung - Nga phát triển thành một liên minh thực thụ.

3.3.3. Khác biệt ưu tiên chiến lược: Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương không phải "mặt trận sống còn" của Nga

Mặc dù Trung Quốc và Nga đều gia tăng hiện diện và hợp tác tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương trong những năm gần đây, nhưng sự khác biệt về ưu tiên chiến lược giữa hai nước cho thấy đây khó có thể trở thành nền tảng để hình thành một liên minh an ninh thực thụ. Trên thực tế, Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương là không gian chiến lược trung tâm đối với Trung Quốc, gắn trực tiếp với các lợi ích sống còn như tranh chấp chủ quyền biển đảo, an ninh hàng hải, kiểm soát tuyến vận tải năng lượng và cạnh tranh quyền lực dài hạn với Mỹ. Ngược lại, đối với Nga, khu vực này mang tính "bổ trợ" hơn là ưu tiên sinh tồn, và Nga vẫn tập trung chủ yếu vào hướng Tây - nơi liên quan trực tiếp đến cạnh tranh với NATO và các cuộc khủng hoảng an ninh tại châu Âu. Các phân tích chiến lược của giới học giả và cơ sở nghiên cứu quân sự cho thấy trật tự an ninh Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương đang ngày càng được cấu trúc hóa bởi cạnh tranh hải quân, liên minh và đối tác do Mỹ dẫn dắt. Trong bối cảnh đó, Trung Quốc là tác nhân trực tiếp bị bao vây chiến lược thông qua các cơ chế như QUAD, AUKUS, cũng như sự tăng cường hiện diện quân sự của Mỹ tại khu vực biển Tây Thái Bình Dương (Hamilton, 2024). Điều này khiến Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương trở thành một "chiến trường địa chiến lược" cốt lõi đối với Trung Quốc, nơi Trung Quốc không chỉ tìm cách mở rộng ảnh hưởng mà còn bảo vệ lợi ích an ninh căn bản của mình.

Trái lại, dù Nga có mở rộng hiện diện và tăng cường tiếp xúc chiến lược tại khu vực Châu Á - Thái Bình Dương trong những năm gần đây, nhưng Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương nhìn chung vẫn không phải là không gian ưu tiên mang tính sống còn trong tư duy chiến lược của Nga. Trọng tâm địa chính trị cốt lõi của Nga vẫn tập trung vào không gian lục địa Á - Âu và các vùng tiếp giáp trực tiếp với lợi ích truyền thống, bao gồm Đông Âu, Trung Á và Bắc Cực. Cách tiếp cận này có thể được lý giải thông qua lý thuyết Heartland của Mackinder, theo đó quyền lực toàn cầu được quyết định chủ yếu bởi khả năng kiểm soát khu vực trung tâm Á - Âu - nơi giữ vai trò như "trục xoay địa lý" của hệ thống quốc tế. Trong bối cảnh đó, Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương không phải là mặt trận quyết định đối với an ninh và vị thế chiến lược của Nga, mà chủ yếu đóng vai trò như một không gian phụ trợ, nơi Nga có thể tận dụng để mở rộng ảnh hưởng ngoại giao, tạo thêm đòn bẩy đối trọng với phương Tây và duy trì hình ảnh một cường quốc có hiện diện toàn cầu. Quan điểm này phù hợp khi cho rằng Nga tham gia Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương phần lớn mang tính chiến thuật và chịu ràng buộc bởi hạn chế nguồn lực, trong khi ưu tiên chiến lược của nước này vẫn tập trung vào đối đầu với phương Tây và bảo vệ lợi ích cốt lõi ở khu vực lục địa. Qua đó, Trung Quốc và Nga tuy được thúc đẩy bởi nhu cầu cân bằng Mỹ, nhưng hai nước không hoàn toàn đồng nhất về ưu tiên địa chiến lược. Quan hệ song phương được vận hành theo logic "liên kết linh hoạt", trong đó mỗi bên vẫn duy trì quyền tự chủ và tránh bị lôi kéo vào các cam kết vượt quá lợi ích cốt lõi của mình. Điều này đặc biệt rõ trong bối cảnh Ấn Độ Dương - Thái Bình

Dương, bởi Trung Quốc có động cơ chiến lược trực tiếp và lâu dài tại khu vực, trong khi Nga chủ yếu đóng vai trò bổ trợ nhằm tăng vị thế mặc cả trong cuộc cạnh tranh toàn cầu.

Sự khác biệt về mức độ "đặt cược chiến lược" khiến quan hệ Trung - Nga khó chuyển hóa thành một liên minh an ninh thực thụ tại Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Một liên minh chỉ có thể bền vững khi các bên chia sẻ không chỉ nhận thức về đối thủ, mà còn chia sẻ cùng mức độ ưu tiên chiến lược đối với không gian địa chính trị cụ thể. Trong khi Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương là trung tâm cạnh tranh quyền lực của Trung Quốc, thì đối với Nga, đây chưa phải là mặt trận quyết định. Vì vậy, sự phối hợp Trung - Nga tại khu vực nhiều khả năng vẫn mang tính chiến thuật, phục vụ mục tiêu ngắn hạn như gây sức ép lên Mỹ, mở rộng ảnh hưởng ngoại giao hoặc sức mạnh quân sự, hơn là nền tảng cho một liên minh có cam kết lâu dài.

3.3.4. Giới hạn thể chế hóa: thiếu cơ chế ràng buộc và cam kết phòng thủ

Một trong những giới hạn cấu trúc quan trọng khiến quan hệ Trung - Nga khó chuyển hóa thành một liên minh thực thụ nằm ở mức độ thể chế hóa thấp và thiếu các cơ chế ràng buộc phòng thủ tập thể. Mặc dù hai nước gia tăng đáng kể hợp tác quân sự, ngoại giao và kinh tế, quan hệ song phương vẫn chủ yếu được duy trì dưới dạng "đối tác chiến lược" linh hoạt thay vì một cấu trúc liên minh chính thức với các nghĩa vụ bắt buộc.

Về bản chất lý thuyết, liên minh chỉ có ý nghĩa khi nó tạo ra một mức độ cam kết đủ lớn để các bên phải trả giá nếu rút lui hoặc không thực hiện nghĩa vụ. Stephen Walt nhấn mạnh rằng liên minh không đơn thuần là sự hợp tác thông thường, mà phải bao hàm một mức độ cam kết nhất định, trong đó "Việc không thực hiện thỏa thuận này chắc chắn sẽ phải trả một cái giá nào đó" (Walt, 1987, tr. 1). Điều này phản ánh, liên minh phải tạo ra một cơ chế khiến các bên bị ràng buộc về chính sách an ninh trong tương lai, và không thể tùy ý rút khỏi hợp tác mà không chịu tổn thất.

Tuy nhiên, trong quan hệ Trung - Nga hiện nay, không tồn tại hiệp ước liên minh tương tự NATO, không có điều khoản phòng thủ tập thể, cũng không hình thành cơ chế chỉ huy quân sự hay hoạch định chiến lược chung mang tính thể chế. Vì vậy, quan hệ song phương vẫn thiếu nền tảng pháp lý và an ninh cần thiết để chuyển từ "liên kết chiến lược" sang một liên minh quân sự theo nghĩa chặt của lý thuyết quan hệ quốc tế.

Điểm này đặc biệt quan trọng vì theo logic của lý thuyết liên minh, một liên minh thực thụ luôn gắn với sự tồn tại của một "đối thủ" và sự sẵn sàng chấp nhận ràng buộc chính trị - an ninh dài hạn. George Liska nhấn mạnh tính đối kháng của liên minh (Liska, 1962, tr. 3). Lập luận này hàm ý rằng liên minh không phải chỉ là hợp tác vì lợi ích chung, mà là một cơ chế chính trị được thiết kế nhằm đối phó với một mối đe dọa hoặc đối thủ cụ thể, và thường kéo theo nghĩa vụ can dự. Trong khi đó, quan hệ Trung - Nga vẫn duy trì sự mơ hồ chiến lược: cả hai bên đều hưởng lợi từ việc phối hợp chống lại áp lực từ Mỹ và phương Tây, nhưng vẫn tránh thiết lập nghĩa vụ phòng thủ ràng buộc, vì điều đó có thể khiến mỗi bên bị "kéo" vào xung đột của bên kia. Điều này phản ánh rõ đặc trưng của một quan hệ đối tác chiến lược linh hoạt hơn là liên minh chính thức.

Từ góc độ lý luận rộng hơn, Martin Wight cũng chỉ ra rằng liên minh không thể được hiểu như một dạng "tình bạn" tự nhiên giữa các quốc gia, mà mang tính công cụ và được định hình bởi môi trường chiến lược bên ngoài (Wight, 1978, tr. 122). Qua đó, liên minh chỉ thực sự hình thành khi có một cơ chế rõ ràng để gia tăng an ninh trước những nguy cơ từ môi trường bên ngoài, và phải được thiết kế như một cấu trúc hành động.

Tuy nhiên, trong trường hợp Trung - Nga, dù tồn tại hội tụ lợi ích trước sức ép từ phương Tây, hai bên vẫn thiếu một khuôn khổ thể chế hóa tương ứng để chuyển hóa sự hội tụ này thành nghĩa vụ an ninh lâu dài. Không có hiệp ước liên minh chính thức, không có điều khoản can thiệp quân sự bắt buộc, và cũng không có cơ chế phối hợp tác chiến chung. Những giới hạn này cho thấy mức độ cam kết chiến lược của hai nước vẫn mang tính điều kiện, dựa trên lợi ích thay đổi theo thời điểm hơn là một cấu trúc liên minh bền vững. Do đó, có thể lập luận rằng quan hệ Trung - Nga hiện nay tuy đã tiến gần hơn tới trạng thái "liên kết chiến lược nâng cao", nhưng vẫn chưa đạt ngưỡng liên minh theo nghĩa lý thuyết, bởi thiếu các tiêu chí thể chế hóa quan trọng: ràng buộc pháp lý, nghĩa vụ phòng thủ tập thể và cơ chế thực thi cam kết.

4. KẾT LUẬN

Trên cơ sở khung phân tích về các cấp độ liên kết giữa các quốc gia, bài viết xem xét quan hệ Trung - Nga qua các tiêu chí gồm mức độ hội tụ lợi ích, cơ chế phối hợp, hợp tác quân sự, mức độ thể chế hóa và cam kết an ninh. Kết quả cho thấy hai nước có mức độ hội tụ lợi ích và phối hợp tương đối cao trong nhiều lĩnh vực. Điều này thể hiện qua sự gia tăng hợp tác kinh tế - năng lượng, phối hợp ngoại giao tại các cơ chế đa phương và mở rộng hợp tác quân sự, bao gồm mua bán vũ khí, chuyển giao công nghệ, tập trận và tuần tra chung.

Tuy nhiên, khi đối chiếu với các chỉ báo ở mức cao hơn, quan hệ Trung - Nga vẫn còn những giới hạn đáng kể. Hai nước chưa hình thành các cam kết an ninh mang tính ràng buộc, chưa có cơ chế phòng thủ tập thể hay cơ chế chỉ huy quân sự chung; đồng thời vẫn tồn tại những khác biệt về lòng tin, tương quan quyền lực, lợi ích và ưu tiên chiến lược tại Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Những đặc điểm này cho thấy mức độ hợp tác giữa hai nước đã vượt xa hợp tác thông thường, nhưng chưa đáp ứng đầy đủ các tiêu chí của một liên minh theo khung phân tích của bài viết. Từ đó, quan hệ Trung - Nga hiện nay có thể được xác định là một dạng liên kết chiến lược với mức độ phối hợp tương đối cao nhưng vẫn duy trì tính linh hoạt và chưa có nghĩa vụ an ninh ràng buộc. Triển vọng phát triển của quan hệ song phương tại Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương sẽ phụ thuộc vào mức độ hội tụ lợi ích, khả năng mở rộng phối hợp và đặc biệt là sự thay đổi trong mức độ cam kết an ninh của hai bên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Bossuyt, F., & Kaczmarski, M. (2021). Russia and China between cooperation and competition at the regional and global level. Introduction. *Eurasian Geography and Economics*, *62*(5–6), 539–556. https://doi.org/10.1080/15387216.2021.2023363

[2]. Bowen, A. S. (2026). Russian military activities in Asia: combined military exercises and patrols. https://www.congress.gov/crs-product/R48978

[3]. Fardella, E. (2023). When history rhymes: China's relations with Russia and the war in Ukraine. Asia Maior, 34*, 407-433*. https://www.asiamaior.org/?p=2023

[4]. Feng, H., & He, K. (2024). Why will China and Russia not form an alliance? The balance of beliefs in peacetime. *International Affairs*, *100*(5), 2089–2112. https://doi.org/10.1093/ia/iiae184

[5]. Filatov, M. (2024). Situational allyship, forced interaction, or quasi-military alliance? Explaining the growing ties between Russia and China since 2014. *China Quarterly of International Strategic Studies*, *10*(4), 447–477. https://doi.org/10.1142/S2377740024500209

[6]. Hamilton, R. E. (2024). Setting the *s*tage: An *o*verview of Chinese and Russian *i*nterests and *i*nfluence in the Indo-Pacific. Foreign Policy Research Institute. https://www.fpri.org/wp-content/uploads/2025/01/russian-and-chinese-interests-and-influence-.pdf

[7]. Hart, B., et al. (2026). *How deep are China-Russia military ties?* https://chinapower.csis.org/China-Russia-Military-Cooperation-Arms-Sales-Exercises/

[8]. Jia, Z. (2025). *China, Russia pledge closer ties in Moscow talks*. https://www.chinadaily.com.cn/a/202504/01/WS67ebfcbba3104d9fd381d17b.html

[9]. Kaczmarski, M. (2026). China-Russia partnership: An axis of revisionism? *Asia and the Pacific Policy Studies*, *13*(1). https://doi.org/10.1002/app5.70066

[10]. Kizilov, Y. (2023). *Putin and Xi say their countries did not form military alliance*. https://www.pravda.com.ua/news/2023/03/21/7394462/

[11]. Kong, Z. (2017). *The making of a maritime power: China's challenges and policy responses*. Springer Singapore. https://doi.org/10.1007/978-981-10-1786-5

[12]. Korolev, A. (2019). On the verge of an alliance: Contemporary China-Russia military cooperation. *Asian Security*, *15*(3), 233–252. https://doi.org/10.1080/14799855.2018.1463991

[13]. Korolev, A. (2022). *China-Russia strategic alignment in international politics*. Amsterdam University Press. https://doi.org/10.5117/9789463725248

[14]. Liska, G. (1962). *Nations in alliance: The limits of interdependence*. Baltimore: Johns Hopkins Press.

[15]. Yang, M. -X, et al. (2024). An inquiry into China and Russia strategic partnership from geopolitical perspective. *Bulletin of the Institute of Oriental Studies, 4(1)*, 125–139. https://doi.org/10.52837/27382702-2024.4.1-125

[16]. Ministry of Foreign Affairs People's Republic of China. (2024). *Xi Jinping has a phone call with Russian president Vladimir Putin*. https://www.mfa.gov.cn/eng/xw/zyxw/202405/t20240530_11332749.html

[17]. Ministry of Foreign Affairs People's Republic of China. (2026). *Wang Yi and Secretary of the Russian Federation Security Council Sergei Shoigu hold strategic communication*. https://www.mfa.gov.cn/eng/wjbzhd/202602/t20260202_11849138.html

[18]. Modelski, G. (1963). The study of alliances: A review. *Journal of Conflict Resolution*, *7*(4), 769–776.

[19]. Morgenthau, H. J. (2005). *Politics among nations: The struggle for power and peace* (7th ed.). McGraw-Hill.

[20]. Šandor, F., & Gurňák, D. (2025). The Far East region – The stumbling block in Sino-Russian relations? *Human Geographies*, *19*(1). https://doi.org/10.5719/hgeo.2025.191.5Schweller, R. L. (1994). Bandwagoning for profit: Bringing the revisionist state back in. *International Security*, *19*(1), 72–107.

[21]. *Báo Quân đội nhân dân. (2025). Trung Quốc, Nga tập trận chung chống tên lửa lần thứ ba*. https://www.qdnd.vn/quoc-te/quan-su-the-gioi/trung-quoc-nga-tap-tran-chung-chong-ten-lua-lan-thu-ba-1015661

[22]. Nguyen, H. V., & Nguyen, T. N. L. (2025). Russia - China trade activities under western sanctions (2014–2024). *The University of Danang - Journal of Science and Technology*, *23*(6b), 42–48. https://doi.org/10.31130/ud-jst.2025.23(6B).160

[23]. Walt, S. M. (1987). *The origins of alliances*. Cornell University Press.

[24]. Wight, M. (1978). *Power politics* (H. Bull & C. Holbraad, Eds.). Holmes & Meier Publishers.

[25]. Li, V. N. (2025). Interaction between Russia and China in the military-technical field: features and trends. *Conflict Studies / nota bene, 1*, 65–74. https://doi.org/10.7256/2454-0617.2025.1.73872

[26]. The Moscow Times. (2025). Китай скопировал десятки российских систем вооружений с помощью массового шпионажа и кибератак. https://ru.themoscowtimes.com/2025/04/18/kitai-skopiroval-desyatki-rossiiskih-sistem-vooruzhenii-s-pomoschyu-massovogo-shpionazha-i-kiberatak-a161430

[27]. Президент России. (2026). Пленарное заседание XI Восточного экономического форума. http://kremlin.ru/events/president/news/80677

[28]. 中华人民共和国外交部. (2023). *中华人民共和国和俄罗斯联邦关于深化新时代全面战略协作伙伴关系的联合声明*. https://www.mfa.gov.cn/gjhdq_676201/gj_676203/oz_678770/1206_679110/1207_679122/202303/t20230322_11046188.shtml